

Bản án số: 313/2024/DS – ST

Ngày: 27/08/2024

V/v “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thanh Huyền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Minh Tuấn

Bà Trần Thị Thanh Thủy

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Đức - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Ngọc Thanh Trúc – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 08 năm 2024 tại Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 323/2024/TLST-DS ngày 05 tháng 06 năm 2024 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 434/2024/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 07 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 180/2024/QĐST-DS ngày 08 tháng 08 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Ngô Văn V**, sinh năm: 1971 (*có mặt*)

Bà **Trần Thị P**, sinh năm: 1973 (*vắng mặt*)

Cùng địa chỉ thường trú: A T, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị P: Ông Ngô Văn V (*có mặt*), là người đại diện theo ủy quyền (giấy ủy quyền ngày 06/06/2024)

Bị đơn: Bà **Trần Thanh M**, sinh năm: 1968 (*có mặt*)

Địa chỉ thường trú: E C, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông **Nguyễn Văn M1**, sinh năm: 1958 (*vắng mặt*)

Địa chỉ thường trú: 5 C, Phường C, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ hiện nay: A P, Phường C, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* **Tại đơn khởi kiện ngày 30/05/2024 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Ngô Văn V và bà Trần Thị P (do ông V làm đại diện) trình bày:**

Do quen biết, vợ chồng ông Ngô Văn V và bà Trần Thị P đã cho vợ chồng bà Trần Thanh M và ông Nguyễn Văn M1 vay tiền. Trong năm 2019, 2020 ông V đã nhiều lần chuyển khoản cho bà M và đưa tiền mặt. Tổng số tiền nợ gốc đến ngày 18/04/2020 là 4.500.000.000 đồng. Cụ thể:

- Ngày 18/10/2019: Ông V và bà P chuyển cho bà M số tiền là 2.500.000.000 đồng. Ông V đã chuyển số tiền 500.000.000 đồng vào tài khoản của bà Trần Thanh M tại Ngân hàng thương mại cổ phần Á – Chi nhánh H và đưa trực tiếp cho bà M 2.000.000.000 đồng tiền mặt.

- Ngày 18/04/2010: Ông V và bà P chuyển cho bà M số tiền là 2.000.000.000 đồng. Ông V đã chuyển số tiền 2.000.000.000 đồng vào tài khoản của bà Trần Thanh M tại Ngân hàng thương mại cổ phần Á – Chi nhánh H, có giấy giao dịch chuyển khoản thành công ngày 18/04/2019.

Bà Trần Thanh M đã viết cho ông V và bà P các Hợp đồng vay tiền sau:

- Hợp đồng vay tiền đề ngày 18/10/2019, nội dung: Bà M xác nhận có mượn của ông Ngô Văn V và bà Trần Thị P số tiền là 2.500.000.000 đồng, lãi suất 1,5%/tháng, đến ngày 18/11/2019 trả lại vốn cho ông V và bà P.

- Hợp đồng vay tiền đề ngày 18/04/2019, nội dung: Bà M xác nhận có mượn của ông Ngô Văn V và bà Trần Thị P số tiền là 4.500.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, khi nào cần lấy lại tiền vốn ông V và bà P sẽ báo trước với bà M 01 tuần.

Tuy nhiên Hợp đồng vay tiền đề ngày 18/04/2019 là do bà M tự ghi lùi, chứ thực tế là viết sau ngày 18/10/2019 và đã bao gồm luôn số tiền 2.500.000.000 đồng ghi tại Hợp đồng vay tiền đề ngày 18/10/2019.

Bà M có cam kết khi nào vợ chồng ông V cần tiền thì báo trước 01 tuần. Từ tháng 01/2023 ông V và bà P đã nhiều lần yêu cầu bà M và ông M1 trả tiền nhưng cho đến nay họ vẫn không có thiện chí trả nợ.

Từ ngày 18/07/2023 cho đến nay, bà M ông M1 đã ngưng không trả lãi cho ông V, bà P. Theo như bà M thì đã trả cho ông V, bà P số tiền trả tiền nợ gốc 1.500.000.000 đồng, số nợ gốc còn lại chỉ là 3.000.000.000 đồng (thể hiện qua tin nhắn của bà P cho bà M). Với tinh thần thiện chí ông V và bà P cũng chấp nhận số nợ gốc còn lại là 3.000.000.000 đồng, nhưng bà M và ông M1 phải trả thêm tiền lãi từ ngày 18/07/2023 đến ngày 18/07/2024, số tiền là 973.700.000 đồng.

*** Tại đơn ngày 27/06/2024 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Trần Thanh M trình bày:**

Bà Trần Thanh M thừa nhận có vay của ông Ngô Văn V và bà Trần Thị P 4.500.000.000 đồng tiền nợ gốc. Tuy nhiên bà M đã trả lại cho ông V và bà P 1.500.000.000 đồng tiền nợ gốc. Bà P đã xác nhận số tiền nợ gốc còn lại là 3.000.000.000 đồng qua tin nhắn ngày 08/12/2022. Như vậy, bà M đã trả tiền nợ gốc 1.500.000.000 đồng, số nợ gốc còn lại chỉ là 3.000.000.000 đồng.

Bà M thừa nhận từ ngày 18/07/2023 đến nay chưa trả tiền lãi cho ông V

và bà P nhưng vì tình hình quá khó khăn, bà M đề nghị ông V và bà P không tính tiền lãi nữa và cho bà M được trả số tiền nợ gốc là 3.000.000.000 đồng. Về tiền lãi đã trả cho ông V và bà P bà M không đề nghị tính lại.

Bà M nợ ông Ngô Văn V và bà Trần Thị P không liên quan gì đến ông Nguyễn Văn M1 nên bà M sẽ tự trả cho ông V và bà P.

Ông Nguyễn Văn M1 là chồng của bà M, có đăng ký kết hôn từ năm 1990. Ông M1 làm công chức đã nghỉ hưu, không hề tham gia kinh doanh vàng chung với bà M. Nguồn thu từ việc kinh doanh vàng của bà M dùng vào việc đầu tư và cùng trang trải cho cuộc sống gia đình.

*** Trong quá trình giải quyết vụ án:**

Tòa án đã thực hiện thủ tục tổng đạt, đồng thời thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng cho bị đơn là ông Nguyễn Văn M1 các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Thông báo hòa giải theo quy định tại các Điều 177, 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng ông M1 không đến làm việc và hòa giải nên không ghi được ý kiến của ông M1. Ngày 22/07/2024, Tòa án lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được do ông Nguyễn Văn M1 vắng mặt dù đã được triệu tập hợp lệ đến tham gia hòa giải, đồng thời nguyên đơn là ông Ngô Văn V có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải.

*** Tại phiên tòa:**

- Nguyên đơn – ông Ngô Văn V và bà Trần Thị P (do ông V làm đại diện): Giữ nguyên quan điểm như trên và bổ sung:

Hợp đồng vay tiền đề ngày 18/04/2019 là do bà M tự ghi lùi ngày hoặc ghi nhầm năm, lúc đó ông V, bà P cũng không để ý cho đến khi khởi kiện mới phát hiện ra. Thực tế ngày 18/04/2020 (chứ không phải năm 2019) ông V, bà P chuyển cho bà M và ông M1 vay thêm 2.000.000.000 đồng (có thông tin chuyển tiền), cùng với số tiền vay 2.500.000.000 đồng ngày 18/10/2019, tổng cộng là 4.500.000.000 đồng. Khi bà M nhận tiền và ghi Hợp đồng vay tiền đề ngày 18/04/2019 (thực tế là ngày 18/04/2020) với số tiền 4.500.000.000 đồng thì bà M đã thu lại bản chính Hợp đồng vay tiền ngày 18/04/2019 để hủy bỏ.

Ông V, bà P cho bà M và ông M1 vay tiền, họ dùng tiền để tiêu dùng, kinh doanh, mua nhà... Bà M chỉ ghi tên bà M vay tiền của ông V, bà P là do lúc đó ông M1 né tránh ký tên, ngồi phía trong nhà nhưng ông M1 biết rõ bà M vay tiền cho mục đích chung của vợ chồng. Tại Hợp đồng vay tiền, bà M ghi tên cá nhân Trần Thanh M vay nhưng bà M lấy con dấu “Doanh nghiệp tư nhân Kinh doanh vàng Kim Ngân” đóng trên chữ ký của bà M dưới dòng chữ “người nhận tiền” là tự ý của bà M chứ ông V, bà P không yêu cầu và không có ý kiến.

Bà M dùng tiền vay để kinh doanh, mua nhà, chi tiêu, cùng đứng tên sở hữu chung với ông M1 nhiều căn nhà và có hành vi chuyển nhượng nhà cho người khác đứng tên. Điều này đã chứng tỏ ông M1 biết rõ và cùng tham gia kinh doanh với bà M, dùng số tiền vay mượn của ông V, bà P và một số người khác để làm ăn và không có ý định trả lại khoản vay cho ông V, bà P.

Do đó, ông V và bà P vẫn giữ yêu cầu bà Trần Thanh M và ông Nguyễn Văn M1 có nghĩa vụ liên đới trả toàn bộ số nợ gốc là 3.000.000.000 đồng ngay một lần. Về nợ lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm ông V, bà P đồng ý không yêu cầu bà M và ông M1 phải trả.

- Bị đơn - bà Trần Thanh M: Giữ nguyên quan điểm như trên và bổ sung:

Bà M thừa nhận việc bà M đóng dấu “Doanh nghiệp tư nhân Kinh doanh vàng Kim Ngân” trên Hợp đồng vay tiền ngày 18/04/2020 (ghi nhầm năm 2019) không phải do ông V, bà P yêu cầu mà tự bà M đóng để tạo niềm tin.

Bà M đồng ý còn nợ ông V và bà P số nợ gốc là 3.000.000.000 đồng nhưng cho thời gian khi nào có tiền bà M sẽ trả. Bà M xin miễn trả tiền lãi. Về số tiền lãi đã trả cho ông V và bà P, bà M không đề nghị tính lại.

Khoản nợ còn lại 3.000.000.000 đồng đã thống nhất với ông V, bà P không liên quan gì đến ông Nguyễn Văn M1 nên bà M sẽ tự trả cho ông V, bà P.

- Bị đơn - ông Nguyễn Văn M1: Vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 10 phát biểu:

Về thủ tục tố tụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy trình tố tụng giải quyết vụ án. Nguyên đơn, bị đơn là bà Trần Thanh M chấp hành đúng quy định pháp luật. Bị đơn là ông Nguyễn Văn M1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không tham gia các buổi làm việc, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải là đã tự từ bỏ quyền trình bày và cung cấp chứng cứ của mình.

Về nội dung vụ án:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa, nhận thấy: Bà M có vay của ông V, bà P số tiền 4.500.000.000 đồng, hai bên đã thống nhất số nợ gốc còn lại là 3.000.000.000 đồng. Đây là số tiền chỉ một mình bà M ký vay của ông V, bà P và có đóng dấu “Doanh nghiệp tư nhân Kinh doanh vàng Kim Ngân” lên chữ ký bên người nhận tiền. Như vậy số tiền bà M vay của ông V, bà P là với tư cách chủ doanh nghiệp tư nhân nên chỉ chịu trách nhiệm cá nhân trả nợ cho ông V, bà P.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, buộc bà M phải trả cho ông V, bà P số tiền nợ gốc là 3.000.000.000 đồng, không chấp nhận việc ông M1 liên đới trả nợ.

Đình chỉ một phần đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả thêm tiền lãi từ ngày 18/07/2023 đến ngày 18/07/2024, số tiền là 973.700.000 đồng do nguyên đơn rút.

Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1. Về thẩm quyền của Tòa án: Xét đơn khởi kiện của ông Ngô Văn V và bà Trần Thị P, xác định đây là vụ án dân sự về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Bị đơn cư trú tại Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 10 theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

1.2. Về thủ tục xét xử vắng mặt một bị đơn: Tòa án đã tổng đạt và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng Quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập tham gia phiên tòa đến lần thứ hai cho ông Nguyễn Văn M1 nhưng ông M1 vắng mặt. Xét thấy việc ông M1 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không phải vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, do đó quyết định tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Văn M1 theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn:

2.1. Về yêu cầu số nợ phải trả:

Ông V, bà P và bà M đã cùng xác nhận bà Trần Thanh M có viết cho ông V, bà P các Hợp đồng vay tiền sau:

- Hợp đồng vay tiền đề ngày 18/10/2019, nội dung: Bà M xác nhận có mượn của ông Ngô Văn V và bà Trần Thị P số tiền là 2.500.000.000 đồng, lãi suất 1,5%/tháng, đến ngày 18/11/2019 trả lại vốn cho ông V và bà P.

- Hợp đồng vay tiền đề ngày 18/04/2019 là do bà M viết nhầm năm, thực tế Hợp đồng vay tiền phát hành ngày 18/10/2020, nội dung: Bà M xác nhận có mượn của ông Ngô Văn V và bà Trần Thị P số tiền là 4.500.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, khi nào cần lấy lại tiền vốn ông V và bà P sẽ báo trước với bà M 01 tuần.

Xét ông V đã cung cấp 04 lệnh chuyển tiền thành công được thực hiện trong cùng ngày 18/04/2020 về việc chuyển tiền từ số tài khoản của ông Ngô Văn V (60037269) vào tài khoản của bà Trần Thanh M (70909339) mở tại Ngân hàng TMCP Á. Mỗi lệnh chuyển với số tiền là 500.000.000 đồng, trong ngày 18/04/2020 tổng số tiền ông V đã chuyển cho bà M là 2.000.000.000 đồng. Lệnh chuyển tiền lần cuối có ghi nội dung “Giao tiền hoàn tất 4 tỷ 500”. Bốn (04) lệnh chuyển tiền trong ngày 18/04/2020 và nội dung lệnh chuyển tiền lần cuối như trên phù hợp với thực tế là ngày 18/04/2020 (chứ không phải năm 2019), ông V và bà P có chuyển thêm cho bà M số tiền 2.000.000.000 đồng, cộng với số tiền 2.500.000.000 đồng ngày 18/10/2019 thì ông V và bà P đã đưa cho bà M tổng số tiền là 4.500.000.000 đồng. Bà M cũng thừa nhận có ghi Hợp đồng vay tiền ngày 18/04/2020 (ghi nhầm năm 2019) với số tiền 4.500.000.000 đồng đã bao gồm số tiền 2.500.000.000 đồng trong Hợp đồng vay tiền đề ngày 18/04/2019 đã hủy bỏ.

Như vậy có cơ sở xác định cho đến ngày 18/04/2020 vợ chồng ông V, bà P đã đưa cho bà M tổng số tiền nợ gốc là 4.500.000.000 và đã được bà M xác nhận tại Hợp đồng vay tiền đề ngày 18/04/2020, nhưng ghi nhầm là ngày 18/04/2019.

Tại biên bản hòa giải ngày 22/07/2024 và tại phiên tòa ông V, bà P và bà M đã thống nhất bà M đã trả tiền nợ gốc là 1.500.000.000 đồng, số tiền nợ gốc còn lại là 3.000.000.000 đồng. Từ ngày 18/07/2023 cho đến nay, bà M (theo nguyên đơn là có cả ông M1) đã ngưng không trả lãi cho ông V, bà P. Tuy nhiên ông V, bà P cũng không yêu cầu bà M và ông M1 phải trả thêm tiền lãi tính đến ngày xét xử. Ông V, bà P chỉ yêu cầu bà M và ông M1 phải trả số tiền nợ gốc còn lại mà bà M đã thừa nhận là 3.000.000.000 đồng ngay một lần.

Ông V, bà P không yêu cầu bà M và ông M1 phải trả thêm tiền lãi là tự nguyện nên ghi nhận. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả tiền lãi là không chính xác. Bởi lẽ, tại phiên tòa nguyên đơn không yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi (được hiểu là miễn toàn bộ tiền lãi cho bị đơn) chứ không phải rút yêu cầu khởi kiện về phần tiền lãi. Nếu đình chỉ giải quyết phần tiền lãi sẽ phát sinh việc nguyên đơn có quyền khởi kiện lại về phần tiền lãi và như vậy là không đúng ý chí của nguyên đơn đã tự nguyện miễn toàn bộ tiền lãi cho bị đơn.

2.2. Về yêu cầu liên đới trả nợ:

Vấn đề cần xem xét là số tiền nợ gốc 3.000.000.000 đồng ông V, bà P yêu cầu bà M và ông M1 liên đới trả là nợ riêng của bà M (chủ Doanh nghiệp tư nhân K) hay là nợ chung của vợ chồng bà M, ông M1.

Xét ông Nguyễn Văn M1 là chồng của bà Trần Thanh M (thể hiện tại Giấy chứng nhận kết hôn số 061 ngày 10/09/1990 của Ủy ban nhân dân Phường I, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh và sự thừa nhận của bà M ghi tại biên bản lấy lời khai ngày 25/06/2024).

Tại Hợp đồng vay tiền ngày 18/04/2020 (hay Hợp đồng vay tiền ngày 18/04/2019), phần đầu bà M luôn ghi tên cá nhân Trần Thanh M vay tiền của ông V, bà P nhưng phía dưới dòng chữ “người nhận tiền” bà M đóng con dấu “Doanh nghiệp tư nhân Kinh doanh vàng Kim Ngân” trên chữ ký và chữ viết tên của bà M. Đại diện Viện kiểm sát cho rằng con dấu “Doanh nghiệp tư nhân Kinh doanh vàng Kim Ngân” đã thể hiện bà M vay với tư cách là chủ doanh nghiệp tư nhân nên chỉ một mình bà M chịu trách nhiệm cá nhân trả nợ cho ông V, bà P. Bà M cũng xác định bà M vay tiền của ông V, bà P không liên quan gì đến ông M1 nên bà M sẽ tự trả nợ cho ông V, bà P.

Xét tại đơn khởi kiện đề ngày 30/05/2024, ông V và bà P đã xác định bị đơn là bà Trần Thanh M và ông Nguyễn Văn M1, không khởi kiện bà M với tư cách là chủ doanh nghiệp tư nhân. Hợp đồng vay tiền ngày 18/04/2020 bà M viết cho ông V, bà P với tư cách cá nhân, khác biệt so với các giấy viết cho các chủ nợ khác là « Biên nhận của T vàng Kim N. Tại phiên tòa bà M thừa nhận việc bà M đóng dấu “Doanh nghiệp tư nhân Kinh doanh vàng Kim Ngân I” trên Hợp đồng vay tiền ngày 18/04/2020 không phải do ông V, bà P yêu cầu mà tự

bà M đóng. Bà M cũng thừa nhận đã dùng khoản tiền vay của ông V, bà P và những người khác để đầu tư kinh doanh vàng, mua tài sản, mua nhà, tiêu dùng trong gia đình và trang trải chung cho cuộc sống gia đình (tuy nhiên khi đại diện viện kiểm sát hỏi lại thì bà M lại khai chỉ dùng để kinh doanh vàng).

Ông V, bà P khai bà M chỉ ghi tên bà M vay tiền của ông V, bà P là do lúc lập hợp đồng ông M1 lánh mặt không muốn ký.

Xét Doanh nghiệp tư nhân Kinh doanh vàng Kim Ngân I do bà M đứng tên là chủ Doanh nghiệp đã hoạt động từ năm 1994 cho đến nay (theo Giấy phép thành lập doanh nghiệp số 1780/GP-UB ngày 25/10/1994 do Ủy ban dân Thành phố H cấp). Căn cứ các giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà do nguyên đơn cung cấp bản phô tô và được bà M thừa nhận đã thể hiện ông M1 và bà M đã đứng tên sở hữu chung nhiều căn nhà như: Căn nhà số E C, Phường C, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: 13344/GCN do Ủy ban nhân dân Quận C cấp ngày 12/12/2014; Căn nhà số B K K, phường B, quận T (nay là Thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, Hồ sơ gốc số: 0147/2004 do Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp ngày 16/03/2004. Như vậy đã thể hiện bà M là chủ Doanh nghiệp kinh doanh vàng từ năm 1994, đã dùng số tiền kinh doanh để mua tài sản chung cùng đứng tên sở hữu với chồng là ông M1. Bà M khai ông M1 làm công chức không kinh doanh gì, nay đã nghỉ hưu thì không thể có khả năng chung tiền với bà M mua những tài sản giá trị lớn.

Từ những chứng cứ nêu trên đã chứng minh số tiền theo Hợp đồng vay tiền ngày 18/04/2020 bà M ký nợ ông V, bà P là để phục vụ cho mục đích kinh doanh, từ đó mua tài sản, mua nhà, tiêu dùng, trang trải cho cuộc sống gia đình chung của vợ chồng bà M và ông M1. Tuy ông M1 không ký vào hợp đồng vay tiền nhưng ông M1 phải biết nguồn tiền phục vụ cho việc kinh doanh, chi tiêu cho gia đình được lấy từ đâu và việc kinh doanh là để đáp ứng nhu cầu của gia đình bà M và ông M1. Tại Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: vợ chồng có nghĩa vụ chung về tài sản khi nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Trong trường hợp này ông M1 phải cùng có nghĩa vụ về số tiền bà M ký vay của ông V, bà P theo Hợp đồng vay tiền ngày 18/04/2020 (ghi nhằm ngày 18/04/2019) nên ông M1 phải chịu trách nhiệm cùng với bà M trả nợ cho ông V, bà P.

Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn V và bà Trần Thị P, buộc bà Trần Thanh M và ông Nguyễn Văn M1 cùng có nghĩa vụ liên đới trả ngay cho ông V, bà P số tiền nợ gốc là 3.000.000.000 đồng. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị chỉ một mình bà M chịu trách nhiệm cá nhân trả nợ cho ông V, bà P là không có cơ sở.

Bị đơn - ông Nguyễn Văn M1 đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án, nội dung khởi kiện của nguyên đơn nhưng vắng mặt trong tất cả các giai đoạn tố tụng, chứng tỏ bị đơn đã tự từ bỏ việc thực hiện quyền cung cấp chứng

cứ, chứng minh, quyền tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình được qui định tại Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa án giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án qui định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về án phí:

Bà Trần Thanh M và ông Nguyễn Văn M1 chịu án phí (tính trên số tiền phải trả cho nguyên đơn) là 92.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 3 Điều 25, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 357, 463, 468 của Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Luật thi hành án dân sự;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn V và bà Trần Thị P.

Bà Trần Thanh M và ông Nguyễn Văn M1 cùng có nghĩa vụ trả cho ông Ngô Văn V và bà Trần Thị P số tiền còn nợ là 3.000.000.000 đồng (ba tỉ đồng) theo Hợp đồng vay tiền đề ngày 18/04/2019 (thực tế là ngày 18/04/2020). Ghi nhận việc ông Ngô Văn V và bà Trần Thị P tự nguyện không yêu cầu bà Trần Thanh M và ông Nguyễn Văn M1 phải trả tiền lãi.

Việc trả tiền được thực hiện một lần tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông Ngô Văn V và bà Trần Thị P có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho ông V và bà P) cho đến khi thi hành án xong, bà Trần Thanh M và ông Nguyễn Văn M1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thanh M và ông Nguyễn Văn M1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 92.000.000 đồng (chín mươi hai triệu đồng).

Trả lại cho ông Ngô Văn V và bà Trần Thị P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.580.012 đồng (năm mươi sáu triệu năm trăm tám mươi nghìn không trăm mười hai đồng) theo biên lai số 0020336 ngày 05/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo :

Ông Ngô Văn V, bà Trần Thị P, bà Trần Thanh M có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày ptuyên án.

Ông Nguyễn Văn M1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP. HCM;
- VKSND Q.10;
- Chi cục THADS Q.10;
- Các đương sự,
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thanh Huyền